

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn
Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Gồm các biểu:

- | | |
|--|------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính riêng quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B01a-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B02a-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B03a-DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 | (Mẫu số B09a-DN) |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.190.336.031	32.553.895.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.281.244.808	1.866.303.551
1. Tiền	111		1.281.244.808	1.866.303.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.a	570.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		570.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.228.771.025	29.582.446.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.301.661.025	15.662.461.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.629.520.000	15.629.520.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.a	7.125.000	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4.a	(1.709.535.000)	(1.709.535.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.110.320.198	1.105.146.099
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.110.320.198	1.105.146.099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.934.663.666	160.584.957.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.674.242.427	27.436.363.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	26.674.242.427	27.436.363.639
- Nguyên giá	222		45.758.090.910	45.758.090.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.083.848.483)	(18.321.727.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.7	132.260.421.239	133.148.593.493
1. Đầu tư vào công ty con	261		188.640.000.000	188.640.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(56.379.578.761)	(55.491.406.507)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		196.124.999.697	193.138.852.807
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.871.166.288	2.296.166.288
I. Nợ ngắn hạn	310		6.871.166.288	2.296.166.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	6.708.518.610	2.159.318.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315	V.10	38.700.000	12.900.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	123.947.678	123.947.678
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11	189.253.833.409	190.842.686.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		247.159.580.000	247.159.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		247.159.580.000	247.159.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(149.090.909)	(149.090.909)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(57.756.655.682)	(56.167.802.572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(56.167.802.572)	(50.486.590.964)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(1.588.853.110)	(5.681.211.608)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196.124.999.697	193.138.852.807

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 02a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.639.200.000	9.760.000.000	4.639.200.000	9.760.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.639.200.000	9.760.000.000	4.639.200.000	9.760.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.469.200.000	9.564.671.212	4.469.200.000	9.564.671.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170.000.000	195.328.788	170.000.000	195.328.788
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	7.167.339	21.461	7.167.339	21.461
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	888.172.254	1.135.839.511	888.172.254	1.135.839.511
- trong đó: chi phí lãi vay	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	115.726.983	219.970.363	115.726.983	219.970.363
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21+22)-(23+25+26))	30		(826.731.898)	(1.160.459.625)	(826.731.898)	(1.160.459.625)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.6	762.121.212	-	762.121.212	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(762.121.212)	-	(762.121.212)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.588.853.110)	(1.160.459.625)	(1.588.853.110)	(1.160.459.625)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.588.853.110)	(1.160.459.625)	(1.588.853.110)	(1.160.459.625)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.11.4	(64,3)	(47,0)	(64,3)	(47,0)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Khánh



Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Bùi Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VI.8	(1.588.853.110)	(1.160.459.625)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.7	762.121.212	762.121.212
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	888.172.254	1.135.839.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(7.167.339)	(21.461)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.273.017	737.479.637
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5.221.499.099)	(853.185.091)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.575.000.000	114.010.875
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	59.933.700
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(592.226.082)	58.239.121
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	7.167.339	21.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.167.339	21.461
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(585.058.743)	58.260.582
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.8	1.866.303.551	404.096.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.281.244.808	462.356.787

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thùy Linh

Ngô Văn Khánh

Ngô Văn Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT

TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê

Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27

tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stella Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 247.159.580.000 VND

2. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Số 24, Tầng 4, Khu văn phòng, Tòa nhà Stellar Garden, Số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

Số lượng nhân viên tại thời điểm cuối quý là 07 người.

Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ bỏ phiếu	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam	76,82%	76,82%	Xóm Chòi Hãn, Xã Võ Miếu, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty bao gồm:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị là 12 tháng; Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Kỳ kế toán

Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các doanh nghiệp có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính thống nhất bằng Đồng Việt Nam. Việc quy đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo:

- Tỷ giá thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký quỹ, ký cược tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu thành phải thu của khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a. Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán, như: phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (tài sản cố định, đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với bên bán, bao gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ với công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu từ việc bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại và không liên quan đến các giao dịch mua bán, như:
 - Các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động tài chính, như: phải thu lãi tiền vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba và có quyền được hoàn trả; các khoản mà bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính chất thương mại như cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý.

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào thời hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản phải thu trình bày trên bảng cân đối kế toán có thể bao gồm các số dư được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài tài khoản phải thu, như: các khoản cho vay phản ánh tại TK 1283; tiền ký quỹ, ký cược phản ánh tại TK 244; các khoản tạm ứng tại TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối kỳ. Tỷ giá thực tế sử dụng để đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch công bố (do Công ty tự lựa chọn khi thực hiện đánh giá các khoản phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Việc xác định số dự phòng cần trích lập cho các khoản nợ khó đòi căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức độ tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là các tài sản được mua về để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất và luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Tất cả các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, gia công, v.v. không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không được ghi nhận là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho về vị trí và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền sản xuất.

c. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập tại thời điểm cuối năm là phần chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá là giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính đó. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính toán và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí nhằm lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả thành phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán (là các đơn vị độc lập với bên mua, bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua bên nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến việc mua, bán và cung cấp hàng hóa, dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: phải trả lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải chia, phải trả từ hoạt động đầu tư tài chính;
 - Các khoản phải trả thay cho bên thứ ba; các khoản mà bên nhận ủy thác nhận từ các bên liên quan để thanh toán theo quy định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: phải trả do mượn tài sản, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, v.v.

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào thời hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại thành dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có bằng chứng cho thấy khả năng phát sinh tổn thất, kế toán ghi nhận ngay khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối kỳ. Tỷ giá thực tế sử dụng để đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố (do Công ty tự lựa chọn khi thực hiện giao dịch với các khoản phải trả).

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả đối với hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo thực tế, đã đủ điều kiện thanh toán do có hóa đơn hoặc đầy đủ chứng từ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Phần chênh lệch giữa khoản trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập hoặc xử lý theo quy định.

10. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế mà chủ sở hữu đã góp.

b. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi đã trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được phân phối cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận Doanh thu

a. Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát đối với hàng hóa;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể được xác định.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán có thể được xác định; và
- Chi phí phát sinh để cung cấp dịch vụ và chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ có thể được xác định.

Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ được xác định theo phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành công việc.

c. Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ hoạt động góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ việc bán và thanh lý tài sản cố định;
- Thu nhập từ việc bán và cho thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm hoặc hoàn lại (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Khoản bồi thường thu được từ bên thứ ba để bù đắp tài sản bị mất (ví dụ: tiền bồi thường bảo hiểm, bồi thường di dời cơ sở kinh doanh và các khoản tương tự);
- Các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh và giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước sang kỳ sau nhưng phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi nhận giảm doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Nếu các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước sang kỳ sau mà phát sinh giảm giá, chiết khấu thương mại hoặc hàng bán bị trả lại trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính và ghi nhận giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị giảm giá, hưởng chiết khấu thương mại hoặc bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính, doanh nghiệp ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

Đối với giá trị hàng tồn kho bị mất mát hoặc hao hụt, kế toán ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa xác định đã tiêu thụ.

Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào giá trị hàng mua, nếu các khoản thuế này được hoàn lại khi bán hàng thì được ghi giảm vào giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí tài chính

Phản ánh các khoản chi phí của hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí vay và sử dụng vốn, chi phí góp vốn vào liên doanh, liên

kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá, v.v.

Chi phí tài chính không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán. Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm: các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, v.v.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí tiền lương của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, phụ cấp, v.v.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của người quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, phòng cháy chữa cháy, v.v.); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, v.v.).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán. Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

17. Các chính sách kế toán khác

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/phát hành cộng (+) các chi phí khác trực tiếp liên quan đến việc mua và phát hành các tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành các khoản nợ phải trả tài chính đó.

Các giá trị ghi nhận ban đầu được xác định như trên.

Hiện tại, chưa có quy định về việc đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/03/2026	01/01/2026				
Tiền mặt tại quỹ	1.280.094.776	580.709.982				
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.150.032	1.285.593.569				
Cộng	1.281.244.808	1.866.303.551				
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026				
a) Phải thu khách hàng	18.619.261.025	15.662.461.025				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái	753.400.000	753.400.000				
Công ty Cổ phần Đầu tư PTAGRI	-	-				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSA	5.698.450.000	5.698.450.000				
Công ty TNHH Quà tặng nước Nga	-	-				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Minh Quân	7.600.961.025	7.600.961.025				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản Xuất Tuấn Tiến	4.566.450.000	1.609.650.000				
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Phúc Thịnh	1.682.400.000	-				
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-				
Cộng	20.301.661.025	15.662.461.025				
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026				
a) Trả trước cho người bán	150.000.000	150.000.000				
Công ty Cổ phần Đầu tư CALICAP	150.000.000	150.000.000				
Công ty Cổ phần Logistics NYV	-	-				
Công ty TNHH DTPT Nông nghiệp Thủy sản Hậu Giang	15.299.000.000	15.299.000.000				
Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY	180.520.000	180.520.000				
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-				
Cộng	15.629.520.000	15.629.520.000				
4 . Phải thu khác	31/03/2026	01/01/2026				
a, Ngắn hạn						
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.709.535.000)	(1.709.535.000)				
- Cho vay	570.000.000	-				
- Lãi vay	7.125.000	-				
b, Dài hạn	-	-				
Cộng	577.125.000	-				
5 . Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026				
a, Ngắn hạn						
b, Dài hạn						
- chi phí trả trước dài hạn	-	-				
Cộng	-	-				
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT TB truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	45.758.090.910	-	-	45.758.090.910	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	45.758.090.910	-	-	45.758.090.910	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	-	18.321.727.271	-	-	18.321.727.271	
Số tăng trong kỳ	-	762.121.212	-	-	762.121.212	
- Khấu hao trong kỳ	-	762.121.212	-	-	762.121.212	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	-	19.083.848.483	-	-	19.083.848.483	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	27.436.363.639	-	-	27.436.363.639	
Tại ngày cuối kỳ	-	26.674.242.427	-	-	26.674.242.427	
7 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2026	01/01/2026				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						

Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam	188.640.000.000	(56.379.578.761)	132.260.421.239	188.640.000.000	(55.491.406.507)	133.148.593.493
Cộng	188.640.000.000	(56.379.578.761)	132.260.421.239	188.640.000.000	(55.491.406.507)	133.148.593.493

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.708.518.610	6.708.518.610	2.159.318.610	2.159.318.610
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu VK	4.221.781.300	4.221.781.300	1.374.981.300	1.374.981.300
Công ty TNHH Do Great Things	2.349.927.150	2.349.927.150	727.527.150	727.527.150
Đối tượng khác	136.810.160	136.810.160	56.810.160	56.810.160
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	6.708.518.610	6.708.518.610	2.159.318.610	2.159.318.610

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

10 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
BHXH, BHYT, BHTN	123.947.678	123.947.678
Phải trả người lao động	38.700.000	12.900.000
Cộng	162.647.678	136.847.678

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
					Cộng
Số dư đầu năm trước	247.159.580.000	-149.090.909	-	(50.486.590.964)	196.523.898.127
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(5.681.211.608)	(5.681.211.608)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Lỗ năm trước	-	-	-	(5.681.211.608)	(5.681.211.608)
Số dư đầu năm nay	247.159.580.000	-149.090.909	-	(56.167.802.572)	190.842.686.519
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(1.588.853.110)	(1.588.853.110)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.588.853.110)	(1.588.853.110)
Số dư cuối kỳ	247.159.580.000	-149.090.909	-	(57.756.655.682)	189.253.833.409

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Các cổ đông khác	247.159.580.000	247.159.580.000
Cộng	247.159.580.000	247.159.580.000

11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	247.159.580.000	247.159.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	247.159.580.000	247.159.580.000

11.4. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.715.958	24.715.958
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu phổ thông	24.715.958	24.715.958

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu phổ thông	24.715.958	24.715.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	(1.588.853.110)	(1.160.459.625)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.715.958	24.715.958
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(64,3)	(47,0)
Các quỹ của chủ doanh nghiệp	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cộng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Quý I	
		Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng		4.639.200.000	8.965.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	795.000.000
Cộng		4.639.200.000	9.760.000.000
2 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa đã bán		4.469.200.000	8.802.550.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			762.121.212
Giá vốn hàng xuất khẩu			
Cộng		4.469.200.000	9.564.671.212
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.167.339	21.461
Lãi cổ tức			
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần			
Cộng		7.167.339	21.461
4 . Chi phí hoạt động tài chính			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		888.172.254	1.135.839.511
Cộng		888.172.254	1.135.839.511
5 . Thu nhập khác			
Thu nhập khác		-	-
Cộng		-	-
6 . Chi phí khác			
Các khoản phạt		-	-
Chi phí thanh lý tài sản		-	-
Chi phí khác		762.121.212	-
Cộng		762.121.212	-
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		877.848.195	982.091.575
Chi phí nhân viên quản lý		38.700.000	38.700.000
Chi phí VL QL, đồ dùng văn phòng		1.797.705	59.933.700
Thuế, phí và lệ phí			3.000.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.229.278	117.389.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.121.212	762.121.212
Chi phí bằng tiền khác		946.810
b) Các khoản chi phí bán hàng		
phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí nhân viên bán hàng	-	-

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	(1.588.853.110)	(1.160.459.625)
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí khác	-	-
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Công cụ tài chính

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.281.244.808	-	1.866.303.551	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.308.786.025	-	10.627.450.000	-
Cộng	21.590.030.833	-	12.493.753.551	-
Giá trị sổ kế toán				
	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	6.871.166.288		2.283.266.288	
Chi phí phải trả	-		-	
Các khoản vay	-		-	
Cộng	6.871.166.288		2.283.266.288	

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/03/2026

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2025)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	6.708.518.610	-	6.708.518.610
Phải trả người lao động	38.700.000	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	123.947.678	-	123.947.678
Số đầu kỳ 01/01/2025	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	2.159.318.610	-	2.159.318.610
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	123.947.678	-	123.947.678

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh



